Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4811.90.93

Mã HS	4811.90.93
Mô tả hàng hóa	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10 / - Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 07:20:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48119093/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7618
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7618
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7618
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	3.5/7.5	3.5 / 7.5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7338
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7291
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7291
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7291
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7291
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7291
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7291
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7341
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7341
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7341
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7341

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7341
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7341
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7342
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7342
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7342
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7342
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7342
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7342
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7343
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7297
AIFTA	30/12/2022	2022		AI!7301
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023		AI!7301
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024		AI!7301
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025		AI!7301
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026		AI!7301
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027		AI!7301
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7327
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7327
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7327
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7327
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7327
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7327
VCFTA	2022	2022	0	VC!D7373
VCFTA	2023	2023	0	VC!E7373
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7373
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7373

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7373
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7373
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7353
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7353
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7353
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7353
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7353
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7353
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D7366
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E7366
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F7366
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G7366
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H7366
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I7366
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D7370
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E7370
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F7370
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7370
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7370
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7370
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D7371
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E7371
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F7371
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7371
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7371
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7371

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7321
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7321
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7321
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7321
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7321
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7321
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7321
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D7358
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E7358
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F7358
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G7358
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H7358
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I7358
RCEP B	2022	2022	0	B!D7358
RCEP B	2023	2023	0	B!E7358
RCEP B	2024	2024	0	B!F7358
RCEP B	2025	2025	0	B!G7358
RCEP B	2026	2026	0	B!H7358
RCEP B	2027	2027	0	B!I7358
RCEP C	2022	2022	0	C!D7358
RCEP C	2023	2023	0	C!E7358
RCEP C	2024	2024	0	C!F7358
RCEP C	2025	2025	0	C!G7358
RCEP C	2026	2026	0	C!H7358
RCEP C	2027	2027	0	C!I7358
RCEP D	2022	2022	0	D!D7358

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E7358
RCEP D	2024	2024	0	D!F7358
RCEP D	2025	2025	0	D!G7358
RCEP D	2026	2026	0	D!H7358
RCEP D	2027	2027	0	D!I7358
RCEP E	2022	2022	0	E!D7361
RCEP E	2023	2023	0	E!E7361
RCEP E	2024	2024	0	E!F7361
RCEP E	2025	2025	0	E!G7361
RCEP E	2026	2026	0	E!H7361
RCEP E	2027	2027	0	E!I7361
RCEP F	2022	2022	0	F!D7358
RCEP F	2023	2023	0	F!E7358
RCEP F	2024	2024	0	F!F7358
RCEP F	2025	2025	0	F!G7358
RCEP F	2026	2026	0	F!H7358
RCEP F	2027	2027	0	F!I7358
VIFTA	2024	2024	4,3	VI!F6809
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G6809
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H6809
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I6809

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4811.90 có 7 dòng thuế; dòng 4811.90.93 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.	4811.90.41 Tấm phủ sàn; 4811.90.42 Giấy tạo vân(SEN); 4811.90.49 Loại khác; 4811.90.91 Tấm phủ sàn; 4811.90.92 Giấy tạo vân(SEN); 4811.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4811.90.93 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4811.90.93	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4811.90.93. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4811.90.93 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7618), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.